

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2023  
Kỳ báo cáo: Tháng 9 năm 2023**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công và Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hàng quý, xác định nhu cầu giải ngân quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 9 kế hoạch năm 2023 như sau:

**I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:**

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 13.184 tỷ đồng, trong đó:
  - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 692 tỷ đồng.
  - + Vốn kế hoạch năm: 12.492 tỷ đồng.
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 7.345 tỷ đồng, đạt 55,71% so với kế hoạch giao, trong đó:
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 471 tỷ đồng, đạt 67,99% kế hoạch giao;
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 6.873 tỷ đồng, đạt 55,03% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 8.363 tỷ đồng, đạt 63,44% so với kế hoạch giao, trong đó:
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 528 tỷ đồng, đạt 76,32% kế hoạch giao;
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 7.834 tỷ đồng đạt 62,72% kế hoạch giao.

*(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)*

## II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể ngay từ đầu năm nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

## III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành các Văn bản số: 1186/UBND-VX ngày 07/3/2023, 1588/UBND-VX ngày 22/3/2023, 1948/UBND-VX ngày 05/4/2023, 04/CT-UBND ngày 10/4/2023, 2524/UBND-TH ngày 24/4/2023, 6325/UBND-VX ngày 31/8/2023 chỉ đạo sâu sát việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; theo đó, yêu cầu các đơn vị khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 30/9/2023, 31/12/2023 và 31/01/2024 để phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K1, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tự Công Hoàng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2023 - THÁNG 9  
(Kèm theo Báo cáo số:       /BC-UBND ngày     tháng     năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                         | Vốn kế hoạch |                                                   |                                   |                                                       | Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề |                                 |                                  |                                      |                             |                                  |                                      | Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo |                                 |                             | Nhu cầu thanh toán vốn tháng 9 trong quý III/2023 |                                 |                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                  | Tổng số      | vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | vốn kế hoạch giao trong năm       |                                                       | Tổng số                                                      | Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài |                                  |                                      | Thanh toán vốn kế hoạch năm |                                  |                                      | Tổng số                                                    | Trong đó                        |                             | Tổng số                                           | Trong đó                        |                             |
|     |                                                                                                                  |              |                                                   | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai |                                                              | Tổng số                         | Trong đó                         |                                      | Tổng số                     | Trong đó                         |                                      |                                                            | Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài | Thanh toán vốn kế hoạch năm |                                                   | Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài | Thanh toán vốn kế hoạch năm |
|     |                                                                                                                  |              |                                                   |                                   |                                                       |                                                              |                                 | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi |                             | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi |                                                            |                                 |                             |                                                   |                                 |                             |
| 1   | 2                                                                                                                | 3=4+6        | 4                                                 | 5                                 | 6                                                     | 7=8+11                                                       | 8=9+10                          | 9                                | 10                                   | 11=12+13                    | 12                               | 13                                   | 14=15+16                                                   | 15                              | 16                          | 17                                                | 18                              | 19                          |
| *   | TỔNG SỐ                                                                                                          | 13.184.564   | 692.821                                           | 10.958.678                        | 12.491.743                                            | 7.345.031                                                    | 471.044                         | 461.453                          | 9.590                                | 6.873.987                   | 5.749.907                        | 1.124.080                            | 8.363.669                                                  | 528.779                         | 7.834.890                   | 1.018.638                                         | 57.735                          | 960.903                     |
|     | VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)                                                                                         | 13.184.564   | 692.821                                           | 10.958.678                        | 12.491.743                                            | 7.345.031                                                    | 471.044                         | 461.453                          | 9.590                                | 6.873.987                   | 5.749.907                        | 1.124.080                            | 8.363.669                                                  | 528.779                         | 7.834.890                   | 1.018.638                                         | 57.735                          | 960.903                     |
|     | (1) VỐN TRONG NƯỚC                                                                                               | 12.931.645   | 630.248                                           | 10.768.332                        | 12.301.397                                            | 7.182.637                                                    | 471.044                         | 461.453                          | 9.590                                | 6.711.593                   | 5.588.203                        | 1.123.390                            | 8.181.419                                                  | 523.564                         | 7.657.854                   | 998.782                                           | 52.521                          | 946.261                     |
|     | (2) VỐN NƯỚC NGOÀI                                                                                               | 252.919      | 62.573                                            | 190.346                           | 190.346                                               | 162.394                                                      | -                               | -                                | -                                    | 162.394                     | 161.704                          | 691                                  | 182.251                                                    | 5.214                           | 177.036                     | 19.856                                            | 5.214                           | 14.642                      |
|     | (A) VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                             | 6.828.248    | 448.003                                           | 4.847.180                         | 6.380.245                                             | 3.301.171                                                    | 339.408                         | 338.894                          | 514                                  | 2.961.763                   | 2.710.880                        | 250.882                              | 3.829.293                                                  | 376.742                         | 3.452.551                   | 528.122                                           | 37.334                          | 490.788                     |
|     | (B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:                                                                          | 6.356.316    | 244.818                                           | 6.111.498                         | 6.111.498                                             | 4.043.860                                                    | 131.635                         | 122.559                          | 9.076                                | 3.912.224                   | 3.039.026                        | 873.198                              | 4.534.377                                                  | 152.037                         | 4.382.340                   | 490.517                                           | 20.402                          | 470.115                     |
|     | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:                                                                  | 5.860.819    | 86.489                                            | 5.774.330                         | 5.774.330                                             | 3.852.368                                                    | 16.364                          | 16.364                           | -                                    | 3.836.004                   | 2.968.782                        | 867.222                              | 4.303.755                                                  | 23.572                          | 4.280.183                   | 451.387                                           | 7.207                           | 444.179                     |
|     | Vốn trong nước                                                                                                   | 5.607.900    | 23.916                                            | 5.583.984                         | 5.583.984                                             | 3.689.974                                                    | 16.364                          | 16.364                           | -                                    | 3.673.610                   | 2.807.079                        | 866.531                              | 4.121.504                                                  | 18.357                          | 4.103.147                   | 431.530                                           | 1.993                           | 429.537                     |
|     | Vốn nước ngoài                                                                                                   | 252.919      | 62.573                                            | 190.346                           | 190.346                                               | 162.394                                                      | -                               | -                                | -                                    | 162.394                     | 161.704                          | 691                                  | 182.251                                                    | 5.214                           | 177.036                     | 19.856                                            | 5.214                           | 14.642                      |
|     | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:                                                                    | 473.038      | 135.870                                           | 337.168                           | 337.168                                               | 169.424                                                      | 93.203                          | 84.127                           | 9.076                                | 76.221                      | 70.244                           | 5.977                                | 206.682                                                    | 104.526                         | 102.157                     | 37.259                                            | 11.323                          | 25.936                      |
|     | Vốn trong nước                                                                                                   | 473.038      | 135.870                                           | 337.168                           | 337.168                                               | 169.424                                                      | 93.203                          | 84.127                           | 9.076                                | 76.221                      | 70.244                           | 5.977                                | 206.682                                                    | 104.526                         | 102.157                     | 37.259                                            | 11.323                          | 25.936                      |
|     | Vốn nước ngoài                                                                                                   | -            | -                                                 | -                                 | -                                                     | -                                                            | -                               | -                                | -                                    | -                           | -                                | -                                    | -                                                          | -                               | -                           | -                                                 | -                               | -                           |
|     | Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao                                                                        | 22.459       | 22.459                                            | -                                 | -                                                     | 22.068                                                       | 22.068                          | 22.068                           | -                                    | -                           | -                                | -                                    | 23.939                                                     | 23.939                          | -                           | 1.872                                             | 1.872                           | -                           |
| *   | VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DANH ĐỀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2) |              |                                                   |                                   |                                                       |                                                              |                                 |                                  |                                      |                             |                                  |                                      |                                                            |                                 |                             |                                                   |                                 |                             |
| A   | ĐỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ                                                                          | 3.550.399    | 15.551                                            | 3.534.848                         | 3.534.848                                             | 2.266.128                                                    | 10.533                          | 10.533                           | -                                    | 2.255.595                   | 1.650.582                        | 605.012                              | 2.539.335                                                  | 11.829                          | 2.527.506                   | 273.207                                           | 1.296                           | 271.911                     |
|     | Vốn trong nước                                                                                                   | 3.530.435    | 15.551                                            | 3.514.884                         | 3.514.884                                             | 2.254.943                                                    | 10.533                          | 10.533                           | -                                    | 2.244.410                   | 1.640.088                        | 604.322                              | 2.526.614                                                  | 11.829                          | 2.514.785                   | 271.672                                           | 1.296                           | 270.376                     |
|     | Vốn nước ngoài, trong đó:                                                                                        | 19.964       | -                                                 | 19.964                            | 19.964                                                | 11.185                                                       | -                               | -                                | -                                    | 11.185                      | 10.495                           | 691                                  | 12.721                                                     | -                               | 12.721                      | 1.536                                             | -                               | 1.536                       |
|     | - Theo cơ chế ghi thu ghi chi                                                                                    | 19.964       | -                                                 | 19.964                            | 19.964                                                | 11.185                                                       | -                               | -                                | -                                    | 11.185                      | 10.495                           | 691                                  | 12.721                                                     | -                               | 12.721                      | 1.536                                             | -                               | 1.536                       |
|     | - Theo cơ chế tài chính trong nước                                                                               |              |                                                   |                                   |                                                       |                                                              |                                 |                                  |                                      |                             |                                  |                                      |                                                            |                                 |                             | -                                                 | -                               | -                           |
| A.1 | Vốn NSNN                                                                                                         | 3.550.399    | 15.551                                            | 3.534.848                         | 3.534.848                                             | 2.266.128                                                    | 10.533                          | 10.533                           | -                                    | 2.255.595                   | 1.650.582                        | 605.012                              | 2.539.335                                                  | 11.829                          | 2.527.506                   | 273.207                                           | 1.296                           | 271.911                     |
|     | Vốn trong nước                                                                                                   | 3.530.435    | 15.551                                            | 3.514.884                         | 3.514.884                                             | 2.254.943                                                    | 10.533                          | 10.533                           | -                                    | 2.244.410                   | 1.640.088                        | 604.322                              | 2.526.614                                                  | 11.829                          | 2.514.785                   | 271.672                                           | 1.296                           | 270.376                     |
|     | Vốn nước ngoài, trong đó:                                                                                        | 19.964       | -                                                 | 19.964                            | 19.964                                                | 11.185                                                       | -                               | -                                | -                                    | 11.185                      | 10.495                           | 691                                  | 12.721                                                     | -                               | 12.721                      | 1.536                                             | -                               | 1.536                       |
|     | - Theo cơ chế ghi thu ghi chi                                                                                    | 19.964       | -                                                 | 19.964                            | 19.964                                                | 11.185                                                       | -                               | -                                | -                                    | 11.185                      | 10.495                           | 691                                  | 12.721                                                     | -                               | 12.721                      | 1.536                                             | -                               | 1.536                       |
|     | - Theo cơ chế tài chính trong nước                                                                               |              |                                                   |                                   |                                                       |                                                              |                                 |                                  |                                      |                             |                                  |                                      |                                                            |                                 |                             | -                                                 | -                               | -                           |
| 1   | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực                                                                             | 3.550.399    | 15.551                                            | 3.534.848                         | 3.534.848                                             | 2.266.128                                                    | 10.533                          | 10.533                           | -                                    | 2.255.595                   | 1.650.582                        | 605.012                              | 2.539.335                                                  | 11.829                          | 2.527.506                   | 273.207                                           | 1.296                           | 271.911                     |
|     | Vốn trong nước                                                                                                   | 3.530.435    | 15.551                                            | 3.514.884                         | 3.514.884                                             | 2.254.943                                                    | 10.533                          | 10.533                           | -                                    | 2.244.410                   | 1.640.088                        | 604.322                              | 2.526.614                                                  | 11.829                          | 2.514.785                   | 271.672                                           | 1.296                           | 270.376                     |
|     | Vốn nước ngoài, trong đó                                                                                         | 19.964       | -                                                 | 19.964                            | 19.964                                                | 11.185                                                       | -                               | -                                | -                                    | 11.185                      | 10.495                           | 691                                  | 12.721                                                     | -                               | 12.721                      | 1.536                                             | -                               | 1.536                       |
|     | - Theo cơ chế ghi thu ghi chi                                                                                    | 19.964       | -                                                 | 19.964                            | 19.964                                                | 11.185                                                       | -                               | -                                | -                                    | 11.185                      | 10.495                           | 691                                  | 12.721                                                     | -                               | 12.721                      | 1.536                                             | -                               | 1.536                       |
| B   | ĐỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ                                                                                      | 9.634.165    | 677.270                                           | 7.423.830                         | 8.956.895                                             | 5.078.903                                                    | 460.511                         | 450.920                          | 9.590                                | 4.618.392                   | 4.099.324                        | 519.068                              | 5.824.334                                                  | 516.950                         | 5.307.384                   | 745.431                                           | 56.439                          | 688.992                     |
|     | Vốn trong nước                                                                                                   | 9.401.210    | 614.697                                           | 7.253.448                         | 8.786.513                                             | 4.927.694                                                    | 460.511                         | 450.920                          | 9.590                                | 4.467.183                   | 3.948.115                        | 519.068                              | 5.654.804                                                  | 511.736                         | 5.143.069                   | 727.110                                           | 51.225                          | 675.886                     |
|     | Vốn nước ngoài, trong đó:                                                                                        | 232.955      | 62.573                                            | 170.382                           | 170.382                                               | 151.209                                                      | -                               | -                                | -                                    | 151.209                     | 151.209                          | -                                    | 169.530                                                    | 5.214                           | 164.315                     | 18.321                                            | 5.214                           | 13.106                      |
|     | - Theo cơ chế ghi thu ghi chi                                                                                    | 232.955      | 62.573                                            | 170.382                           | 170.382                                               | 151.209                                                      | -                               | -                                | -                                    | 151.209                     | 151.209                          | -                                    | 169.530                                                    | 5.214                           | 164.315                     | 18.321                                            | 5.214                           | 13.106                      |
|     | - Theo cơ chế tài chính trong nước                                                                               | -            | -                                                 | -                                 | -                                                     | -                                                            | -                               | -                                | -                                    | -                           | -                                | -                                    | -                                                          | -                               | -                           | -                                                 | -                               | -                           |
| B.1 | Vốn NSNN                                                                                                         | 9.634.165    | 677.270                                           | 7.423.830                         | 8.956.895                                             | 5.078.903                                                    | 460.511                         | 450.920                          | 9.590                                | 4.618.392                   | 4.099.324                        | 519.068                              | 5.824.334                                                  | 516.950                         | 5.307.384                   | 745.431                                           | 56.439                          | 688.992                     |
|     | Vốn trong nước                                                                                                   | 9.401.210    | 614.697                                           | 7.253.448                         | 8.786.513                                             | 4.927.694                                                    | 460.511                         | 450.920                          | 9.590                                | 4.467.183                   | 3.948.115                        | 519.068                              | 5.654.804                                                  | 511.736                         | 5.143.069                   | 727.110                                           | 51.225                          | 675.886                     |
|     | Vốn nước ngoài, trong đó:                                                                                        | 232.955      | 62.573                                            | 170.382                           | 170.382                                               | 151.209                                                      | -                               | -                                | -                                    | 151.209                     | 151.209                          | -                                    | 169.530                                                    | 5.214                           | 164.315                     | 18.321                                            | 5.214                           | 13.106                      |
|     | - Theo cơ chế ghi thu ghi chi                                                                                    | 232.955      | 62.573                                            | 170.382                           | 170.382                                               | 151.209                                                      | -                               | -                                | -                                    | 151.209                     | 151.209                          | -                                    | 169.530                                                    | 5.214                           | 164.315                     | 18.321                                            | 5.214                           | 13.106                      |
|     | - Theo cơ chế tài chính trong nước                                                                               | -            | -                                                 | -                                 | -                                                     | -                                                            | -                               | -                                | -                                    | -                           | -                                | -                                    | -                                                          | -                               | -                           | -                                                 | -                               | -                           |
| 1   | Vốn cán đối ngân sách địa phương                                                                                 | 6.828.248    | 448.003                                           | 4.847.180                         | 6.380.245                                             | 3.301.171                                                    | 339.408                         | 338.894                          | 514                                  | 2.961.763                   | 2.710.880                        | 250.882                              | 3.829.293                                                  | 376.742                         | 3.452.551                   | 528.122                                           | 37.334                          | 490.788                     |
| 2   | Vốn ngân sách trung ương                                                                                         | 2.805.917    | 229.267                                           | 2.576.650                         | 2.576.650                                             | 1.777.732                                                    | 121.102                         | 112.026                          | 9.076                                | 1.656.630                   | 1.388.444                        | 268.186                              | 1.995.041                                                  | 140.208                         | 1.854.833                   | 217.309                                           | 19.106                          | 198.204                     |
|     | Vốn trong nước                                                                                                   | 2.572.962    | 166.694                                           | 2.406.268                         | 2.406.268                                             | 1.626.523                                                    | 121.102                         | 112.026                          | 9.076                                | 1.505.420                   | 1.237.235                        | 268.186                              | 1.825.512                                                  | 134.994                         | 1.690.518                   | 198.989                                           | 13.891                          | 185.098                     |
|     | Vốn nước ngoài, trong đó.                                                                                        | 232.955      | 62.573                                            | 170.382                           | 170.382                                               | 151.209                                                      | -                               | -                                | -                                    | 151.209                     | 151.209                          | -                                    | 169.530                                                    | 5.214                           | 164.315                     | 18.321                                            | 5.214                           | 13.106                      |
|     | - Theo cơ chế ghi thu ghi chi                                                                                    | 232.955      | 62.573                                            | 170.382                           | 170.382                                               | 151.209                                                      | -                               | -                                | -                                    | 151.209                     | 151.209                          | -                                    | 169.530                                                    | 5.214                           | 164.315                     | 18.321                                            | 5.214                           | 13.106                      |
|     | - Theo cơ chế tài chính trong nước                                                                               |              |                                                   |                                   |                                                       |                                                              |                                 |                                  |                                      |                             |                                  |                                      |                                                            |                                 |                             | -                                                 | -                               | -                           |
| 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực                                                                             | 2.310.420    | 70.938                                            | 2.239.482                         | 2.239.482                                             | 1.586.240                                                    | 5.831                           | 5.831                            | -                                    | 1.580.409                   | 1.318.200                        | 262.209                              | 1.764.420                                                  | 11.743                          | 1.752.677                   | 178.179                                           | 5.911                           | 172.268                     |

[illegible]